

CÔNG TY TNHH CRATER STAR
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CRATER STAR

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CRATER STAR COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CRT CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 4700291009

3. Ngày thành lập: 26/07/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Nà Cà, Xã Nguyên Phúc, Huyện Bạch Thông, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

Điện thoại: 0898582000

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ đấu giá hàng hóa)	4610
6.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
7.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
8.	Bán buôn thực phẩm	4632
9.	Bán buôn đồ uống	4633
10.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
11.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
12.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
13.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
14.	Trồng lúa	0111
15.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
16.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
17.	Trồng cây mía	0114
18.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
19.	Trồng cây lấy sợi	0116
20.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
21.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
22.	Trồng cây hàng năm khác	0119

23.	Trồng cây ăn quả	0121
24.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
25.	Trồng cây điều	0123
26.	Trồng cây hồ tiêu	0124
27.	Trồng cây cao su	0125
28.	Trồng cây cà phê	0126
29.	Trồng cây chè	0127
30.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
31.	Trồng cây lâu năm khác	0129
32.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
33.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
34.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
35.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
36.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
37.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
38.	Chăn nuôi gia cầm	0146
39.	Chăn nuôi khác	0149
40.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
41.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
42.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
43.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
44.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
45.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
46.	Khai thác gỗ	0220
47.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
48.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
49.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
50.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
51.	Dịch vụ đóng gói	8292
52.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	8299
53.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
54.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ đấu giá)	6820
55.	Quảng cáo	7310
56.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
57.	Bán buôn tổng hợp	4690

58.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
59.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
60.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
61.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
62.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
63.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
64.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
65.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
66.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
67.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
68.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
69.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
70.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
71.	Sản xuất đường	1072
72.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
73.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
74.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
75.	Sản xuất chè	1076
76.	Sản xuất cà phê	1077
77.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
78.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
79.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101(Chính)
80.	Sản xuất rượu vang	1102
81.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
82.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
83.	Sản xuất sợi	1311
84.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
85.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
86.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
87.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
88.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
89.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
90.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
91.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
92.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
93.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
94.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
95.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512

96.	Sản xuất giày, dép	1520
97.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
98.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
99.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
100.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
101.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
102.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
103.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
104.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
105.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
106.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
107.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
108.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
109.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
110.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
111.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
112.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
113.	Vận tải hàng hóa hàng không	5120
114.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
115.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
116.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	5223
117.	Bốc xếp hàng hóa	5224
118.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
119.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
120.	Bưu chính	5310
121.	Chuyển phát	5320
122.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
123.	Cơ sở lưu trú khác	5590
124.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
125.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
126.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
127.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
128.	Hoạt động chiếu phim	5914
129.	Đại lý du lịch	7911
130.	Điều hành tua du lịch	7912

131.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
132.	Hoạt động bảo vệ tư nhân	8010
133.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
134.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
135.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
136.	Thu gom rác thải độc hại	3812
137.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
138.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
139.	Tái chế phế liệu	3830
140.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
141.	Xây dựng nhà để ở	4101
142.	Xây dựng nhà không để ở	4102
143.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
144.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
145.	Phá dỡ	4311
146.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
147.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
148.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
149.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
150.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
151.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
152.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
153.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
154.	Cam kết: Doanh nghiệp chỉ kinh doanh ngành, nghề kinh doanh nhà nước cho phép; đối với những ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật	<i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i>

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

Giới tính: *Nữ*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001300016764

Địa chỉ thường trú: Số 3 ngõ 27 phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 3 ngõ 27 phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: 23/04/2000 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001300016764

Địa chỉ thường trú: Số 3 ngõ 27 phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 3 ngõ 27 phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Kan